Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8106.90.10

Mã HS	8106.90.10
Mô tả hàng hóa	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn / - Loại khác: / - - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 23:56:51
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/81069010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12430
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12430
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12430
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	22/5	22 / 5 (nhiều mức)	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12430
Thuế XK ưu đãi CPTPP	9,6/5; M: 11/5	9,6/5; M: 11/5	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM12430
Thuế XK ưu đãi EVFTA	12,3/5	12,3 / 5 (nhiều mức)	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP12430
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	12,3/5	12,3 / 5 (nhiều mức)	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS12430

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11778
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11721
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11721
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11721
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11721
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11721
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11721
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11773
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11773

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11773
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11773
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11773
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11773
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11774
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11774
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11774
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11774
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11774
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11774
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11777
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11727
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11733
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11733
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11733
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11733
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11733
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11733
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11766
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11766
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11766
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11766
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11766
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11766
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11811
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11811

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11811
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11811
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11811
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11811
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11796
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11796
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11796
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11796
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11796
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11796
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11796
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11796
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11796
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11796
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11796
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11796
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11813
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11813
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11813
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11813
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11813
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11813
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11812
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11812
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11812
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11812

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11812
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11812
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11759
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11759
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11759
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11759
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11759
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11759
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11759
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11796
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11796
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11796
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11796
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11796
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11796
RCEP B	2022	2022	0	B!D11796
RCEP B	2023	2023	0	B!E11796
RCEP B	2024	2024	0	B!F11796
RCEP B	2025	2025	0	B!G11796
RCEP B	2026	2026	0	B!H11796
RCEP B	2027	2027	0	B!I11796
RCEP C	2022	2022	0	C!D11796
RCEP C	2023	2023	0	C!E11796
RCEP C	2024	2024	0	C!F11796
RCEP C	2025	2025	0	C!G11796
RCEP C	2026	2026	0	C!H11796

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11796
RCEP D	2022	2022	0	D!D11795
RCEP D	2023	2023	0	D!E11795
RCEP D	2024	2024	0	D!F11795
RCEP D	2025	2025	0	D!G11795
RCEP D	2026	2026	0	D!H11795
RCEP D	2027	2027	0	D!I11795
RCEP E	2022	2022	0	E!D11799
RCEP E	2023	2023	0	E!E11799
RCEP E	2024	2024	0	E!F11799
RCEP E	2025	2025	0	E!G11799
RCEP E	2026	2026	0	E!H11799
RCEP E	2027	2027	0	E!I11799
RCEP F	2022	2022	0	F!D11796
RCEP F	2023	2023	0	F!E11796
RCEP F	2024	2024	0	F!F11796
RCEP F	2025	2025	0	F!G11796
RCEP F	2026	2026	0	F!H11796
RCEP F	2027	2027	0	F!I11796
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10911
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10911
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10911
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10911

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8106.90 có 2 dòng thuế; dòng 8106.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột.	8106.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8106.90.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8106.90.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8106.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8106.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12430), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.